

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Xín Mần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Xín Mần tại Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 343/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Xín Mần với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ lục 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Xín Mần;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Xín Mần chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh (đ/c Sang Hòa);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng), TD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Kèm theo Quyết định số: 287 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xín	Xã Bản Dú	Xã Chí Cà	Xã Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngân Chiên	Xã Pà Vây Sủ
	Tổng diện tích đất tự nhiên		58.702,22	1.645,68	2.642,86	2.572,60	2.776,41	1.680,04	1.309,97	2.767,16	1.684,89	2.510,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.604,96	1.407,55	2.539,42	2.372,34	2.555,52	1.496,55	1.213,81	2.410,84	1.535,77	2.309,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.065,15	46,97	222,45	211,62	72,96	53,88	145,39	231,21	197,97	19,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.072,20	14,99	10,25	13,71	-	-	68,02	73,24	108,00	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.945,03	1.122,51	1.468,38	1.403,89	2.011,41	259,19	360,07	1.053,56	640,50	1.621,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.947,94	26,78	161,97	159,41	70,20	107,04	51,21	25,97	15,41	361,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.528,17	28,68	530,67	128,98	310,50	916,31	402,28	268,48	124,80	253,77
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.109,79	181,91	155,95	468,43	90,45	160,13	254,85	831,62	557,10	53,48
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,88	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.883,71	154,35	56,80	107,40	71,02	74,41	49,64	139,11	89,82	103,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,39	3,68	-	-	0,12	21,77	-	3,32	-	2,50
2.2	Đất an ninh	CAN	1,86	1,56	-	-	-	0,30	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,28	0,71	-	-	-	3,07	-	0,03	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,34	0,18	-	-	-	10,00	-	0,38	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,31	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	829,91	66,37	21,49	56,55	47,41	25,81	29,96	78,57	52,10	59,56
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	69,05	-	-	6,96	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	514,93	-	27,22	38,32	22,46	11,22	18,71	32,49	30,16	15,62
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	33,25	33,25	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,64	3,37	0,51	0,33	0,15	0,20	0,56	0,16	0,54	0,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	0,23	-	-	-	0,10	-	0,74	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,92	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,29	-	-	-	-	-	-	5,79	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,56	0,21	0,03	0,07	0,85	-	0,03	-	-	0,01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21	0,05	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,77	41,97	7,55	5,16	-	1,94	0,37	17,62	7,03	25,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.213,55	83,78	46,64	92,86	149,86	109,08	46,52	217,22	59,30	96,73

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tả Nhiu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Nấm Dần	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Trĩ	Xã Khuôn Lùng
	Tổng diện tích đất tự nhiên		58.702,22	1.440,14	2.776,38	1.912,48	2.026,54	2.260,93	2.690,08	3.894,07	10.014,44	8.133,93	3.963,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.604,96	1.339,66	2.687,78	1.565,60	1.600,27	2.081,96	2.533,21	3.558,23	9.744,93	7.942,90	3.708,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.065,15	142,33	222,00	97,63	169,14	149,92	160,06	167,53	328,11	294,57	131,89
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	1.072,20	65,09	116,02	0,97	81,27	51,95	36,05	27,32	130,04	178,29	97,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.945,03	334,67	828,41	1.123,85	457,77	1.169,17	1.074,03	662,11	2.903,31	701,67	748,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.947,94	91,34	91,55	82,22	105,52	109,22	243,90	217,00	101,74	723,93	202,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.528,17	385,02	1.199,79	47,01	457,36	234,16	714,69	2.014,01	4.184,42	3.337,49	989,76
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	12.109,79	386,30	346,02	214,89	410,48	419,49	340,53	497,58	2.221,29	2.884,87	1.634,42
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,88	-	-	-	-	-	-	-	6,07	0,37	1,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.883,71	62,19	53,14	78,72	130,54	77,88	54,49	155,73	154,48	188,29	81,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,28	-	-	-	-	-	-	0,06	2,40	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,34	-	-	-	-	0,70	-	-	0,77	0,30	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,31	-	-	-	-	-	-	-	-	4,32	7,87
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	829,91	32,90	24,29	35,45	68,75	33,99	19,61	33,77	56,61	58,41	28,31
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,24	-	-	-	-	-	-	17,24	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	69,05	-	-	3,28	-	-	-	58,71	-	-	0,10
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,68	-	-	1,53	-	-	-	-	-	-	0,15
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	514,93	20,82	22,05	23,11	40,83	29,89	23,64	29,16	41,52	64,02	23,69
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	33,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,64	0,73	0,20	0,27	0,31	0,33	0,30	0,50	0,19	0,51	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,92	-	-	-	-	-	-	-	0,45	0,73	0,09
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,29	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,56	0,04	0,36	0,02	0,03	0,07	0,63	0,47	0,44	-	0,29
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,77	7,70	6,24	13,44	20,62	12,91	10,31	15,81	52,11	60,00	21,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.213,55	38,29	35,46	268,16	295,73	101,09	102,38	180,12	115,03	2,74	172,58

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 898/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHI TIẾT	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Phai	Xã Nàn Xín	Xã Bân Dư	Xã Chí Cà	Xã Xín Mần	X. Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiên	Xã Pà Vây Sủ
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,12	5,96	0,03	0,01	13,68	1,05	0,36	25,93	5,06	22,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,34	-	0,03	0,01	0,02	-	0,28	-	-	0,98
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,02	2,76	-	-	7,72	0,90	0,08	9,77	1,64	8,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,29	-	-	-	0,25	-	-	-	-	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,32	-	-	-	1,98	-	-	-	-	10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,12	3,20	-	-	3,71	0,15	-	16,16	3,42	3,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,81	4,35	0,87	-	0,08	0,59	-	0,02	-	0,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,96	-	0,54	-	-	0,59	-	-	-	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,58	-	0,33	-	0,08	-	-	0,02	-	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,04	4,35	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Mả	Xã Tả Nhù	Xã Bản Ngò	Xã Chế Lả	Xã Nám Dăn	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Tri	Xã Khuôn Lũng
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,12	22,55	8,56	0,08	11,79	31,27	0,84	-	0,08	2,60	0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,34	0,98	0,01	-	-	-	0,01	-	-	1,00	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,02	8,43	4,71	0,08	0,01	16,79	0,37	-	-	0,64	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,29	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,32	10,00	-	-	10,26	-	-	-	0,08	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,12	3,10	3,84	-	1,52	14,48	0,46	-	-	0,93	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,81	0,63	-	0,28	0,96	1,73	0,12	-	0,13	0,84	0,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,96	-	-	-	-	0,70	0,12	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,58	-	-	-	0,01	-	-	-	0,13	0,84	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,04	0,63	-	0,28	0,72	1,03	-	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

(Kèm theo Quyết định số: 297/QĐ-UBND ngày 16 tháng 2 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xin	Xã Bản Dú	Xã Chí Cà	Xã Xin Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiến	Xã Pà Vầy Sủ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	138,19	6,52	1,58	0,11	14,08	1,24	0,57	26,26	5,22	22,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,56	0,02	0,03	0,04	0,02	-	0,37	0,03	-	0,98
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,58	2,96	0,25	0,05	8,12	1,02	0,20	9,90	1,71	8,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,83	0,24	-	0,02	0,25	-	-	0,03	0,06	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,32	-	-	-	1,98	-	-	-	-	10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,85	3,30	1,30	-	3,71	0,22	-	16,30	3,45	3,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		812,33	-	73,22	12,19	-	7,83	-	1,17	-	-
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	162,21	-	72,95	12,07	-	7,80	-	0,07	-	-

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tà Nhieu	Xã Bân Ngò	Xã Chế Lã	Xã Năm Dân	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Trì	Xã Khuôn Lùng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	138,19	8,67	0,08	11,84	31,48	1,79	0,11	1,19	3,61	0,71	0,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,56	0,04	-	-	0,12	0,01	-	0,80	1,93	0,14	0,03
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,58	4,71	0,08	0,06	16,88	0,49	0,05	0,31	0,72	0,40	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,32	-	-	10,26	-	-	-	0,08	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,85	3,92	-	1,52	14,48	1,29	0,06	-	0,93	0,02	0,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		812,33	-	7,31	-	-	-	-	-	206,00	484,86	19,75
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	162,21	1,32	-	-	-	-	-	57,00	-	11,00	1,32



Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Nội dung theo Quyết định số: 297/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xín	Xã Bản Địu	Xã Chí Cà	Xã Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiên	Xã Pà Vây Sủ
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,71					27,43				
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,43					27,43				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,28									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,74	2,18			1,59					6,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,30									2,30
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,44	2,18			1,59					4,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									Xã Khuôn Lũng
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tà Nhù	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Nậm Dẩn	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Trĩ	
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,71										
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,43										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,28								1,28		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,74			0,25	1,84	1,30					0,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,30										
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,44			0,25	1,84	1,30				-	0,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											